



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **9921** /BTC-CT

Hà Nội, ngày **03** tháng **7** năm 2026

V/v lấy ý kiến dự thảo Thông
tư hướng dẫn quản lý hoạt
động kinh doanh dịch vụ làm
thủ tục về thuế.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hội tư vấn thuế Việt Nam;
- Hội tư vấn và đại lý thuế TP Hồ Chí Minh;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

Ngày 31/12/2025, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 2835/QĐ-TTg ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Tài chính được giao chủ trì xây dựng Thông tư hướng dẫn quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Bộ Tài chính trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Thông tư nêu trên.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính (Cục Thuế) để tổng hợp, hoàn thiện trước ngày **13** /**07**/2026.

(Bản mềm gửi về địa chỉ email: nttbinh01@gdt.gov.vn, số điện thoại liên hệ: 0906.200.318).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan, đơn vị. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công pháp luật quốc gia (để đăng website);
- Công TTĐT BTC, CT (để đăng website);
- Lưu: VT, CT (VT, QLTT) **8b.** 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc tổ chức thi, điều kiện miễn môn thi; thủ tục cấp, thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế; việc cập nhật kiến thức của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Điều 64 Nghị định....

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế).
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Người dự thi, người đăng ký cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế.
- Người nộp thuế sử dụng dịch vụ làm thủ tục về thuế.
- Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

6. Công chức thuế, cơ quan thuế các cấp.

7. Hội tư vấn thuế Việt Nam.

8. Tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế.

9. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế; cập nhật kiến thức của người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Dịch vụ làm thủ tục về thuế là hoạt động của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế thực hiện các dịch vụ quy định tại điểm c khoản 5 Điều 40 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15.

2. Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế là nhân viên Đại lý thuế, Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế theo quy định tại Điều 64 Nghị định

3. Hệ thống quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế là Phần mềm do Cục Thuế xây dựng dành cho đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế và cơ quan thuế các cấp trong việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương II

TỔ CHỨC THI, CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

Mục 1. TỔ CHỨC THI

Điều 4. Tiêu chuẩn dự thi

Người dự thi lấy Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế là người Việt Nam hoặc người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên, phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật hoặc có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành khác mà có tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học của các môn học kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích hoạt động tài chính từ 7% trở lên trên tổng số học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học cả khóa học;

3. Có thời gian công tác thực tế về thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán từ 36 tháng trở lên. Thời gian công tác thực tế được tính cộng dồn từ thời gian tốt nghiệp ghi trên bằng đại học (hoặc sau đại học) đến thời điểm đăng ký dự thi;

4. Nộp đầy đủ hồ sơ dự thi, chi phí dự thi theo quy định.

Điều 5. Hồ sơ dự thi

1. Người đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế gửi hồ sơ dự thi đến hội đồng thi, bao gồm:

a) Đơn đăng ký dự thi theo Mẫu 1.1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này; nếu bằng tốt nghiệp không thuộc ngành, chuyên ngành kinh tế, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, người đăng ký dự thi phải nộp kèm bảng điểm ghi rõ số đơn vị học trình hoặc tín chỉ hoặc tiết học của tất cả các môn học (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực). Khi cơ sở dữ liệu về Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học hoặc bảng điểm đã được chia sẻ với cơ quan thuế thì người nộp hồ sơ không cần nộp Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học hoặc bảng điểm;

c) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Bản xác nhận ghi quá trình đóng BHXH chứng minh thời gian công tác theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này (bản chính); Khi cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội đã được chia sẻ với cơ quan thuế thì người nộp hồ sơ không cần nộp Bản xác nhận ghi quá trình đóng BHXH;

d) Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm đăng ký dự thi (bản sao có dịch thuật công chứng);

đ) Một ảnh màu 3x4 cm nền trắng chụp trong thời gian 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự thi (file ảnh).

2. Trường hợp đăng ký thi tiếp môn thi chưa thi hoặc thi lại môn thi chưa đạt yêu cầu, người dự thi gửi hồ sơ dự thi đến hội đồng thi gồm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm d (nếu có thay đổi so với lần thi trước) và điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 6. Chi phí dự thi

1. Người dự thi phải nộp chi phí dự thi theo thông báo của hội đồng thi. Trường hợp người dự thi đã nộp chi phí dự thi nhưng bỏ thi thì không được hoàn trả lại khoản phí đã nộp.

2. Hội đồng thi xây dựng dự toán chi phí tổ chức thi đúng quy định.

Điều 7. Nội dung và hình thức thi

1. Nội dung thi lấy Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế gồm:

a) Môn pháp luật về thuế

Nội dung môn thi pháp luật về thuế bao gồm: Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý thuế, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài nguyên, các loại thuế khác; phí và lệ phí thuộc Ngân sách nhà nước.

b) Môn kế toán

Nội dung môn thi kế toán bao gồm: Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và các văn bản pháp luật khác về kế toán.

2. Hình thức thi: Bài thi được thực hiện trên giấy hoặc trên máy tính dưới hình thức thi viết hoặc thi trắc nghiệm; thời gian cho mỗi môn thi tùy thuộc vào hình thức thi, từ 60 phút đến 180 phút.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong các kỳ thi là tiếng Việt.

Điều 8. Tổ chức thi

1. Cục trưởng Cục Thuế ban hành quy chế thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế để áp dụng chung cho tất cả các kỳ thi. Hằng năm, Hội tư vấn thuế Việt Nam tổ chức ít nhất 01 kỳ thi.

2. Hội đồng thi chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi theo quy định tại Thông tư này và quy chế thi do Cục trưởng Cục Thuế ban hành.

3. Hội đồng thi có nhiệm vụ:

a) Thông báo chính thức trên Trang thông tin điện tử của Hội tư vấn thuế Việt Nam và trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuế về điều kiện, thời gian, địa điểm thi và các thông tin khác liên quan đến kỳ thi trước ngày thi ít nhất 45 ngày;

b) Đăng tải danh sách người dự thi (họ tên, ngày sinh, thông tin căn cước/căn cước công dân/hộ chiếu đối với người nước ngoài, số báo danh, môn thi tham dự, địa điểm thi) và các thông tin khác có liên quan trên Trang thông tin điện tử Hội tư vấn thuế Việt Nam trước ngày thi ít nhất 15 ngày;

c) Tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo kết quả thi và báo cáo Cục Thuế phê duyệt kết quả thi, kết quả phúc khảo;

d) Công bố kết quả thi, kết quả phúc khảo trên Trang thông tin điện tử Hội tư vấn thuế Việt Nam và gửi kết quả điểm thi, điểm phúc khảo cho người dự thi qua thư điện tử theo địa chỉ mà người dự thi đã đăng ký trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ thi hoặc ngày hết hạn nhận đơn đề nghị phúc khảo;

đ) Chịu trách nhiệm về an ninh, an toàn cho người dự thi và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời gian diễn ra kỳ thi.

4. Đơn vị tổ chức thi.

Hội tư vấn thuế Việt Nam tổ chức thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế. Căn cứ kết quả thi, Cục Thuế thực hiện cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho người thi đạt yêu cầu.

Điều 9. Các hình thức xử lý vi phạm đối với người dự thi

1. Các hình thức xử lý vi phạm đối với người dự thi, bao gồm:

- a) Cảnh cáo;
- b) Trừ điểm bài thi;
- c) Đình chỉ môn thi;
- d) Đình chỉ kỳ thi;
- đ) Hủy kết quả môn thi,
- e) Hủy kết quả kỳ thi;

g) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự nếu có hành vi vi phạm đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Xử lý vi phạm cụ thể đối với người dự thi được thực hiện theo quy chế thi do Cục trưởng Cục Thuế ban hành.

Điều 10. Kết quả thi

1. Môn thi đạt yêu cầu: Là môn thi đạt từ 50 điểm trở lên theo thang điểm 100 hoặc đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

2. Phúc khảo kết quả thi: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn đề nghị phúc khảo bài thi gửi Hội đồng thi.

3. Kết quả thi, kết quả phúc khảo được công bố theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

4. Bảo lưu kết quả thi: các môn thi đạt yêu cầu được bảo lưu 36 tháng tính từ tháng công bố kết quả thi, kết quả phúc khảo.

Điều 11. Miễn môn thi

1. Miễn môn thi pháp luật về thuế đối với người dự thi đã có thời gian làm việc trong ngành thuế nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có thời gian tối thiểu 60 tháng liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc, giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, kiểm soát viên thuế và có thời gian làm công tác quản lý thuế tối thiểu 36 tháng (được tính cộng dồn trong 05 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc);

b) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc;

c) Đăng ký xét miễn môn thi trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, nghỉ việc.

2. Miễn môn thi kế toán đối với người dự thi nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Người đã tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán và có thời gian làm kế toán, kiểm toán 60 tháng liên tục trở lên tính đến thời điểm đăng ký xét miễn môn thi. Thời gian làm kế toán, kiểm toán được tính sau khi tốt nghiệp đại học, sau đại học thuộc ngành, chuyên ngành kế toán, kiểm toán đến thời điểm đăng ký xét miễn môn thi.

b) Người đã đạt yêu cầu môn thi kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao và còn trong thời gian bảo lưu tại kỳ thi cấp chứng chỉ kế toán viên, kiểm toán viên do Bộ Tài chính tổ chức.

3. Miễn môn thi pháp luật về thuế và môn thi kế toán đối với người đáp ứng một trong các trường hợp sau:

a) Người có chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên (đã được cấp trước ngày 01/07/2026) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định.

b) Người đã có thời gian làm việc trong ngành thuế tối thiểu 10 năm liên tục tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc, đáp ứng các điều kiện sau:

b1) Đã giữ ngạch chuyên viên, kiểm tra viên thuế, kiểm soát viên thuế tối thiểu 10 năm hoặc giữ ngạch chuyên viên chính, kiểm tra viên chính, kiểm soát viên chính thuế và có thời gian làm công tác quản lý thuế tối thiểu 60 tháng (được tính cộng dồn trong 10 năm làm việc đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc);

b2) Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc.

b3) Đăng ký xét miễn môn thi trong thời gian 36 tháng kể từ tháng nghỉ hưu, nghỉ việc.

4. Căn cứ danh mục vị trí việc làm do Cục Thuế xây dựng để xác định thời gian làm công tác quản lý thuế đối với người làm việc trong ngành thuế được miễn môn thi theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều này.

Mục 2. CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

Điều 12. Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

1. Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho người dự thi có hai môn thi đạt yêu cầu.

a) Căn cứ vào kết quả thi được duyệt, Cục Thuế cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho người dự thi có hai môn thi đạt yêu cầu.

b) Người dự thi không phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế đối với trường hợp có 2 môn thi đạt yêu cầu.

2. Cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho người có môn thi được miễn.

Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế được nộp qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Cục Thuế. Hồ sơ gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo Mẫu 1.3 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hộ chiếu (đối với người nước ngoài) còn hiệu lực đến thời điểm nộp hồ sơ (bản sao có dịch thuật công chứng);

c) Một ảnh màu 3x4(cm) nền trắng chụp trong thời gian 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ (file ảnh);

d) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được miễn môn thi, nộp một trong các giấy tờ sau:

d1) Giấy xác nhận thời gian công tác theo Mẫu 1.2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Bản xác nhận quá trình đóng BHXH chứng minh thời gian công tác đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Khi cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội đã được chia sẻ với cơ quan thuế thì người nộp hồ sơ không cần nộp Bản xác nhận quá trình đóng BHXH;

d2) Bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư này (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực). Khi cơ sở dữ liệu về Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học đã được chia sẻ với cơ quan thuế thì người nộp hồ sơ không cần nộp Bằng tốt nghiệp đại học, sau đại học;

d3) Giấy chứng nhận điểm thi đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này (bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực);

d4) Chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư (bản sao có

chứng thực hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử từ bản chính có chứng thực); Khi cơ sở dữ liệu về Chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên đã được chia sẻ với cơ quan thuế thì người nộp hồ sơ không cần nộp Chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên;

d5) Quyết định nghỉ hưu, nghỉ việc đối với trường hợp miễn môn thi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 11 Thông tư này (bản sao).

3. Cục Thuế cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo Mẫu 1.4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi chính thức hoặc ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp chứng chỉ, Cục Thuế trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế được gửi đến người được cấp qua dịch vụ bưu chính công ích theo địa chỉ đã đăng ký với Cục Thuế.

Điều 13. Những người sau đây không được tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

1. Cán bộ, công chức; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an;

2. Người đang bị cấm hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế, kế toán, kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

3. Người đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế liên quan đến thuế, tài chính, kế toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

4. Người bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, về kế toán, kiểm toán mà chưa hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt trong trường hợp bị phạt cảnh cáo hoặc chưa hết thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt bằng hình thức khác.

Điều 14. Thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

1. Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) kê khai không trung thực về thời gian công tác trong hồ sơ dự thi lấy Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế, hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế;

b) Sửa chữa, giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, giấy chứng nhận điểm thi trong hồ sơ dự thi lấy Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế, hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế;

c) Thi hộ người khác hoặc nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi lấy Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế;

d) Sử dụng chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên giả hoặc không có giá trị pháp lý trong hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế;

đ) Chứng chỉ kế toán viên, chứng chỉ kiểm toán viên đã bị thu hồi đối với trường hợp được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư này;

e) Cho người khác sử dụng Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế.

2. Cục Thuế ban hành quyết định thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo Mẫu 1.5 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Điều 15. Kiểm tra đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

1. Việc kiểm tra Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được tiến hành cùng với việc kiểm tra tại trụ sở của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế. Nội dung kiểm tra bao gồm: tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế và người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ về thuế; Trách nhiệm của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Việc kiểm tra này được thực hiện trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro theo quy định tại Thông tư số .../2026/TT-BTC, trong đó cơ quan thuế đánh giá, phân loại mức độ rủi ro của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế dựa trên thông tin thu thập, xử lý, tiêu chí phân loại rủi ro (bao gồm dấu hiệu vi phạm, hành vi không tuân thủ), từ đó lựa chọn đối tượng kiểm tra phù hợp, ưu tiên các trường hợp có mức độ rủi ro cao để đảm bảo hiệu quả quản lý thuế.

2. Các trường hợp kiểm tra đột xuất (áp dụng khi phát hiện dấu hiệu rủi ro cao hoặc vi phạm cụ thể): a) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế có hành vi kê khai không đúng thực tế hoặc gian lận, giả mạo thông tin đã thông báo đến cơ quan thuế nhằm mục đích đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. b) Đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh

doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế giúp người nộp thuế làm sai lệch hồ sơ thuế, làm giảm nghĩa vụ thuế hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, khấu trừ của người nộp thuế. Các trường hợp này được xác định và ưu tiên xử lý dựa trên kết quả phân tích, đánh giá rủi ro theo Thông tư số .../2026/TT-BTC, nhằm phát hiện sớm và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật thuế.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý kết quả vi phạm qua kiểm tra được thực hiện theo các quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn về kiểm tra, đồng thời kết hợp áp dụng nguyên tắc quản lý rủi ro theo Thông tư số .../2026/TT-BTC (bao gồm thu thập, xử lý thông tin rủi ro; phân loại mức độ rủi ro; lựa chọn biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ để nâng cao hiệu quả quản lý, khuyến khích tuân thủ và chống thất thu thuế).

Điều 16. Công khai thông tin của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

1. Trong trường hợp phát hiện đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, người tham gia hoạt động kinh doanh không đủ tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ tư vấn thuế, Cơ quan thuế quản lý trực tiếp thực hiện công khai trên Hệ thống quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế về đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế không đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 64 Nghị định số..... Thông tin công khai bao gồm: Tên, mã số thuế, tên người đại diện theo pháp luật, địa chỉ trụ sở và tiêu chuẩn chưa ứng.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp, ngày ban hành Quyết định thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế, Cục Thuế công khai thông tin người được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế, Quyết định thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế trên Hệ thống quản lý hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế. Thông tin công khai bao gồm: họ tên, ngày sinh, thông tin về hộ chiếu (đối với người nước ngoài), thông tin về chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế; thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế.

Chương IV

CẬP NHẬT KIẾN THỨC KINH DOANH DỊCH VỤ LÀM THỦ TỤC VỀ THUẾ

Điều 17. Đối tượng cập nhật kiến thức

1. Đối tượng cập nhật kiến thức là người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ thủ tục về thuế.

2. Người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế phải tham gia cập nhật kiến thức hàng năm.

3. Không bắt buộc cập nhật kiến thức đối với người được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế trong thời gian từ ngày được cấp chứng chỉ đến ngày 31/12 của năm tiếp theo năm được cấp chứng chỉ. Năm tiếp theo của năm được cấp chứng chỉ, nhân viên đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế nhưng phải thực hiện cập nhật kiến thức để đủ tiêu chuẩn hoạt động của năm sau nữa.

Điều 18. Nội dung, tài liệu cập nhật kiến thức

1. Nội dung cập nhật kiến thức

a) Các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và nội dung liên quan đến quản lý thuế.

b) Các quy định của pháp luật về kế toán doanh nghiệp; kế toán hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Trên cơ sở nội dung cập nhật kiến thức, căn cứ vào tình hình thực tế, Cục Thuế xây dựng chương trình khung các nội dung phải cập nhật kiến thức của năm đó. Chương trình khung được ban hành trước ngày 31/01 hằng năm.

2. Tài liệu cập nhật kiến thức

a) Tài liệu cập nhật kiến thức phải chứa đựng các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Tài liệu cập nhật kiến thức được trình bày dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử.

Điều 19. Thời gian, hình thức cập nhật kiến thức

1. Thời gian cập nhật kiến thức đối với người tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được xác định như sau:

a) Thời gian cập nhật kiến thức tối thiểu 24 giờ (tương đương 03 ngày học) trong một năm. Số giờ cập nhật kiến thức được tính cộng dồn từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm để làm cơ sở xác định đủ tiêu chuẩn hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cho năm sau.

b) Giờ cập nhật kiến thức được tính theo tỷ lệ 01 giờ học bằng 01 giờ cập nhật kiến thức. Thời lượng được tính giờ cập nhật kiến thức không quá 04 giờ/buổi học và không quá 08 giờ/ngày học.

c) Tài liệu chứng minh về giờ cập nhật kiến thức là giấy xác nhận đã tham gia cập nhật kiến thức do đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức cấp.

2. Hình thức cập nhật kiến thức.

a) Người đăng ký tham gia cập nhật kiến thức tại các lớp cập nhật kiến thức theo hình thức học trực tiếp hoặc trực tuyến do các đơn vị tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư này.

b) Trường hợp người tham gia học tại các lớp tập huấn do Thuế tỉnh, thành phố tổ chức chung cho người nộp thuế, người cập nhật kiến thức (nếu có nhu cầu xác nhận) thì thông tin cho Thuế tỉnh, thành phố trước khi tham gia buổi tập huấn đầu tiên để đơn vị tổ chức lớp tập huấn thực hiện theo dõi và cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức.

Điều 20. Tổ chức cập nhật kiến thức

1. Cục Thuế ban hành quy chế tổ chức cập nhật kiến thức hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế. Cục Thuế thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá giám sát việc tổ chức cập nhật kiến thức.

2. Đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức gồm:

- a) Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- b) Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính;
- c) Các cơ sở đào tạo có chuyên ngành đào tạo từ trình độ đại học trở lên về các nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này;
- d) Các tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế.

3. Các cơ sở đào tạo và các tổ chức xã hội nghề nghiệp về đại lý thuế tổ chức cập nhật kiến thức khi đủ các tiêu chuẩn sau:

a) Có chương trình, tài liệu cập nhật kiến thức đáp ứng được quy định tại Điều 18 Thông tư này;

b) Có đội ngũ giảng viên có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm công tác, nghiên cứu, giảng dạy liên quan tới nội dung cập nhật kiến thức quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

4. Trách nhiệm của đơn vị tổ chức cập nhật kiến thức

a) Xây dựng kế hoạch chi tiết các lớp cập nhật kiến thức trong quý I hằng năm phù hợp với Chương trình khung do Cục Thuế ban hành.

b) Theo dõi, điểm danh học viên tham dự lớp học; cấp giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức theo Mẫu 1.6 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Lưu trữ hồ sơ về tổ chức các lớp cập nhật kiến thức; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin, tài liệu về việc tổ chức cập nhật kiến thức theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Duy trì tiêu chuẩn cập nhật kiến thức theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể tổ chức cập nhật kiến thức hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế cùng với các lớp tập huấn chung cho người nộp thuế.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng ... năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 của Bộ Tài chính.

Điều 22. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận điểm thi, giấy chứng nhận điểm phúc khảo đã được cấp tại thời điểm hiệu lực của Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 có giá trị bảo lưu theo thời hạn quy định.
2. Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế cấp theo quy định tại Thông tư số 117/2012/TT-BTC ngày 19/07/2012; Thông tư số 10/2021/TT-BTC ngày 26/01/2021 có giá trị như Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế quy định tại Thông tư này
3. Nhân viên đại lý thuế đang hoạt động trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 31/12/2026 mà không phải chứng minh số giờ cập nhật kiến thức. Trường hợp tiếp tục đăng ký hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế từ năm 2027 trở đi, nhân viên đại lý thuế phải cập nhật kiến thức theo quy định tại Chương IV, Thông tư này.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo kết quả thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế.
2. Cục Thuế ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế liên quan đến thi, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế, cập nhật kiến thức, quản lý hoạt động kinh doanh của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định tại Thông tư này.
3. Thuế tỉnh, thành phố; Thuế cơ sở quản lý, kiểm tra, đánh giá hoạt động kinh doanh của đại lý thuế, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế trên địa bàn

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính kịp thời để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân, Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Trang Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ Tài chính, Cục Thuế;
- Thuế tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (VT, QLTT) (05).

BỘ TRƯỞNG**Ngô Văn Tuấn**

Mẫu 1.1 - Đơn đăng ký dự thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI
CẤP CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

(Theo Thông báo số ngày của Hội đồng thi)

Kính gửi: Hội đồng thi cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

1. Họ và tên: (chữ in hoa) Nam/Nữ:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ;
cấp ngày/...../.....; tại
4. Thông tin liên hệ: Số điện thoại: ; Email: ;
Địa chỉ:
.....
(ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, tỉnh/thành phố)
6. Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp: (Tiến sỹ, thạc sỹ, đại học)
Ngành/Chuyên ngành
7. Tháng, năm tốt nghiệp:
8. Thời gian làm việc theo chuyên ngành: (thuế/tài chính/kế toán/kiểm toán)
từ đến tại; Công việc chuyên môn:
từ đến tại; Công việc chuyên môn:
.....
9. Kết quả điểm kỳ thi trước (nếu có):
Điểm thi môn Kế toán: (Kỳ thi tháng....năm.....)
Điểm thi môn Pháp luật về thuế: (Kỳ thi tháng....năm.....)
10. Đăng ký môn dự thi:
☐ Pháp luật về thuế
☐ Kế toán
11. Đăng ký dự thi tại:
12. Địa chỉ nhận Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế:
.....
.....

Tôi cam kết thông tin trên là đúng, bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ điều kiện dự thi theo quy định tại Thông tư số Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

.....
ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐĂNG KÝ DỰ THI

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 1.2. Giấy xác nhận thời gian công tác

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN THỜI GIAN CÔNG TÁC

Kính gửi: (Tên cơ quan/đơn vị nơi người đề nghị xác nhận đã công tác)

(Mã số thuế, địa chỉ cơ quan/đơn vị)

Tên tôi là:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ;

Cấp ngày/...../....., tại

Xin xác nhận quá trình công tác tại cơ quan/đơn vị như sau:

Thời gian	Bộ phận làm việc	Chức danh, ngạch/bậc, công việc đảm nhận
Từ tháng....năm.... đến tháng....năm..		

Không bị kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ từ hình thức khiển trách trở lên trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu, nghỉ việc.

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

....., ngày....tháng....năm.....

Xác nhận thời gian công tác của Anh/Chị...(viết
tên như trên)là đúng sự thật

Ngàytháng....năm...

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên của người đại diện theo pháp
luật của cơ quan, đơn vị và đóng dấu)

Ghi chú: Mỗi cơ quan/đơn vị chỉ có thẩm quyền xác nhận thông tin của cá nhân trong thời gian công tác tại cơ quan/đơn vị đó.

Mẫu 1.3 - Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

((Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính))

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ**

Kính gửi: Tổng cục Thuế

Họ và tên (chữ in hoa):..... ; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ;

cấp ngày/...../.....; tại

Thông tin liên hệ: Số điện thoại:..... ; Email:..... ;

Địa chỉ:

(ghi chi tiết số nhà, khối/thôn/xóm, phường/xã, tỉnh/thành phố)

Trình độ chuyên môn: Tốt nghiệp: (đại học/sau đại học)

Ngành/Chuyên ngành ; Tháng năm

Đề nghị Cục Thuế cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế cho tôi theo trường hợp sau:
(lựa chọn 01 trong 02 trường hợp)

1. Trường hợp thi đạt 01 môn và miễn thi 01 môn:

Môn thi:; Kỳ thi tháng.....năm.....; Điểm thi:

Môn miễn thi:.....; Lý do được miễn:

2. Trường hợp miễn 02 môn thi: (chọn 1 trong 2 trường hợp sau)

☐ Có Chứng chỉ kiểm toán viên/kế toán viên số: ngày.....tháng.....năm.....;

Cơ quan cấp

☐ Người đã công tác trong ngành thuế: Ngạch/Chức danh nghề nghiệp:.....; Số
năm giữ ngạch:.....; Nghỉ hưu/nghi việc từ tháng.....năm.....

Địa chỉ nhận Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế:

.....
.....

Tôi cam kết bản thân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và đảm bảo có đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế theo quy định tại Thông tư số Nếu sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm./.

Danh sách giấy tờ, tài liệu gửi kèm:

....., ngày.....tháng....năm....

.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

.....

(Ký và ghi rõ họ tên)

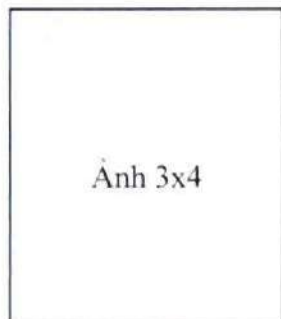
.....

Mẫu 1.4 - Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ảnh 3x4

Số chứng chỉ

CHỨNG CHỈ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN VỀ THUẾ

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Chữ ký của người được cấp Cấp cho Ông (Bà):
chứng chỉ

.....
Ngày, tháng, năm sinh:

Số CCCD/Hộ chiếu:, ngày cấp.....,

tại

Được cấp do:(ghi rõ lý do cấp).....
.....
.....

Hà Nội, ngày... tháng... năm

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 1.5 - Quyết định thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2026/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-CT

....., ngày tháng năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số/2026/TT-BTC ngày/...../..... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số cấp ngày.....tháng.....năm..... của Ông (Bà)

Lý do thu hồi: theo quy định tại điểm khoản ... Điều ... Thông tư số .../TT-BTC ngày của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số đã bị thu hồi sẽ không còn giá trị sử dụng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Cá nhân có tên tại Điều 1, trưởng bộ phận/đơn vị có liên quan tại Cục Thuế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thuế tỉnh (nếu đang là nhân viên DLT);
- Đại lý thuế (nếu đang là nhân viên DLT);
- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;
- Lưu: VT,

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 1.6 - Giấy xác nhận đã tham dự cập nhật kiến thức*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2026/TT-BTC ngày/...../2026 của Bộ Tài chính)***ĐƠN VỊ CẤP
GIẤY XÁC NHẬN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... thángnăm 20.....

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐÃ THAM DỰ CẬP NHẬT KIẾN THỨC**

1. Ông/Bà (Họ và tên người được xác nhận):
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về thuế số, cấp
ngày.....tháng.....năm.....
4. Đã tham gia lớp tập huấn/cập nhật kiến thức, cụ thể:
 - Chuyên đề:
 - Thời gian tổ chức: từ ngày .../.../... đến ngày .../.../.....
 - Địa điểm tổ chức:
 - Số giờ học thực tế:.....giờ.

TM. ĐƠN VỊ CẤP GIẤY XÁC NHẬN
(CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ)
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)